

Số: 1687/TM – CNPC

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2026

V/v: Đề nghị khảo sát và báo giá cung cấp vật tư

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV có nhu cầu mua vật tư thiết bị phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027, kính mời các nhà cung cấp tham gia chào giá cung cấp vật tư cụ thể như sau:

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên gói thầu: Cung cấp vật tư kim khí phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.
- Chi tiết đơn hàng: như phụ lục kèm theo
- Hàng hoá cung cấp phải mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Các hàng hoá phải đảm bảo đúng thông số kỹ thuật và phải tương thích với thiết bị hiện có của nhà máy.
- Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ: mã hiệu, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, xuất xứ.
- Nhà cung cấp có thể chào hàng hoá loại khác tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ. Khi chào tương đương nhà cung cấp phải có tài liệu của nhà sản xuất và bảng so sánh các thông số kỹ thuật của hàng hoá chào tương đương với hàng hoá trong thư mời.

2. Các yêu cầu thương mại khác:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay phải kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương.
- Nhà cung cấp gửi kèm báo giá giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Đơn giá hàng hoá được chào bằng VNĐ và đã bao gồm các loại thuế và chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV. Thuế GTGT của hàng hoá tạm tính tại thời điểm báo giá là 10%;
- Địa điểm giao hàng: Tại kho Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (ngõ 719 – Đường Dương Tự Minh – Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên)
- Hiệu lực báo giá: tối thiểu 45 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian giao hàng: Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng. Hàng hoá khi giao có đầy đủ các giấy tờ chứng nhận xuất xứ (CO) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, giấy chứng nhận chất lượng (CQ) do nhà sản xuất cấp, tờ khai hải quan với hàng hoá nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận xuất xưởng với hàng hoá trong nước.
- Thời gian bảo hành: tối thiểu 06 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hóa.

- Thời gian thanh toán: trong vòng 40 ngày làm việc kể từ ngày bàn giao hàng hoá và toàn bộ các giấy tờ liên quan.

3. Hình thức đăng tải và nhận báo giá:

- Hình thức đăng tải: Thư mời báo giá được đăng tải trên trang Website của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (<https://vinacomin.vn>) và Website của Tổng công ty Điện lực – TKV (<https://www.dienluctkv.vn>)

- Hình thức nhận báo giá: gửi trong phong bì dán kín, có niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ: Bộ phận văn thư - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV (Ngõ 719 - Đường Dương Tự Minh - Phường Quan Triều – Tỉnh Thái Nguyên). Ngoài bì thư ghi rõ: Chào giá đơn hàng Cung cấp vật tư kim khí phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027: Ms Oanh - SĐT 0948110966.

- Thời gian nhận báo giá: chậm nhất ngày 8 tháng 10 năm 2026 (trong giờ làm việc hành chính).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Trang web TKV, TCT (đăng tải);
- Phó Giám đốc (e-copy);
- Lưu VT, KHĐTVT, NTKO(3b).



GIÁM ĐỐC

Vũ Phú Cường

PHỤ LỤC KÈM THEO THƯ MỜI KHẢO SÁT BÁO GIÁ
(Số: 1687 /TM – CNPC ngày 30 tháng 9 năm 2026)

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Phốt	Kiểu Cupben; KT: $\varnothing 40 \times \varnothing 48 \times 6$	Cái	8	
2	Phốt	KT: $\varnothing 60 \times \varnothing 85 \times 8$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	12	
3	Vòng bi	SKF 6310 -2Z	Vòng	4	Hãng SKF hoặc tương đương
4	Phốt	KT: $\varnothing 60 \times \varnothing 80 \times 8$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200 độ C; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	3	
5	Phốt chắn dầu	$\varnothing 65 \times \varnothing 92 \times 12$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200 độ C; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	2	
6	Gioăng chỉ cao su	$\varnothing 190 \times 7$ -Viton	cái	4	
7	Phốt	KT: $\varnothing 78 \times \varnothing 108 \times 13$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200 độ C; VL: Viton FKM, FPM)	cái	4	
8	Phốt	$\varnothing 130 \times \varnothing 160 \times 12$ (SKF)	Cái	1	Hãng SKF hoặc tương đương
9	Phốt	$\varnothing 110 \times \varnothing 140 \times 12$ (SKF)	Cái	2	
10	Phốt	$\varnothing 150 \times \varnothing 180 \times 15$ (SKF)	Cái	1	
11	Phốt	$\varnothing 140 \times \varnothing 170 \times 15$ (SKF)	Cái	1	
12	Phốt	$\varnothing 160/190/14$ (SKF)	Cái	1	
13	Vòng bi	SKF 7319 BECBP	Vòng	2	
14	Phốt	Kiểu V-ring mã V-95A chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	6	
15	Phốt	KT: $\varnothing 95 \times \varnothing 115 \times 10$ UN	Cái	2	
16	Phốt	KT: $\varnothing 95 \times \varnothing 115 \times 8$ UN	Cái	2	
17	Vòng bi	SKF NU319/C3	Vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
18	Phốt chặn dầu	$\varnothing 95 \times \varnothing 113 \times 10$ (chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	2	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
19	Phốt	Phốt áp lực cao KT $\varnothing 95 \times \varnothing 120 \times 12$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	8	
20	Phốt	Phốt áp lực cao $\varnothing 95 \times \varnothing 110 \times 13$ (Kiểu TA- 2 mặt phốt được làm bằng kim loại; chịu nhiệt độ Max 200°C ; VL: Viton FKM, FPM)	Cái	8	
21	Vành chèn cơ khí	KT: $\varnothing 35$ (Loại cao, bằng có mẫu)	Bộ	2	
22	Dây đai	Hãng ALFA LAVAL kiểu MMB 304-11-No 26016953	Cái	2	Hãng ALFA LAVAL hoặc tương đương
23	Gioăng chỉ	KT: $\varnothing 82.5 \times \varnothing 90,5 \times \varnothing 4$; VL: Cao su viton	Cái	4	
24	Gioăng chỉ	KT: $\varnothing 100 \times \varnothing 111 \times \varnothing 5,5$; VL: Cao su viton	Cái	4	
25	Vòng bi	SKF 6313-2z	vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
26	Puly- côn	Puly SPB236x4x3020; Côn 3020-42	Bộ	1	
27	Puly- côn	Puly SPB265x4x3020; Côn 3020-42	Bộ	1	
28	Pu ly-côn	PHP 8SPB180TB; côn 3030-60	Bộ	1	
29	Phốt chắn dầu	Viton $\varnothing 52 \times \varnothing 68 \times 10$	Cái	4	
30	Phốt chắn dầu	Viton $\varnothing 68 \times \varnothing 90 \times 10$	Cái	17	
31	Phốt chắn dầu	SKF $\varnothing 115 \times \varnothing 135 \times 10$	Cái	4	Hãng SKF hoặc tương đương
32	Vòng bi	SKF 6212 -2z	vòng	4	
33	Vòng bi	SKF 6314-2Z	Vòng	1	
34	Phốt chắn dầu	V85	Cái	1	
35	Vòng bi	SKF 7212BTN1/P5UP	Vòng	2	Hãng SKF hoặc tương đương
36	Vòng bi	SKF 7313	Vòng	2	
37	Vòng bi	SKF NU313	Vòng	2	
38	Vòng bi	SKF NU310	Vòng	1	
39	Vòng bi	SKF NU2308	Vòng	1	
40	Vòng bi	SKF NJ2206	Vòng	1	
41	Vòng bi	SKF NJ312	Vòng	1	
42	Vòng bi	SKF NJ210	Vòng	1	
43	Vòng bi	SKF NJ314	Vòng	1	
44	Vòng bi	SKF NJ3210	Vòng	1	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
45	Giảm giạt khớp nối	Mã CR65, ĐK ngoài 135, trong 68, dây 26, 8 cánh; VL: nhựa	Cái	6	
46	Phốt	SKF Φ30xΦ45x2	Cái	1	Hãng SKF hoặc tương đương
47	Phốt	SKF Φ55xΦ72x12	Cái	1	
48	Phốt	SKF Φ80xΦ105x12	Cái	1	
49	Phốt	SKF Φ57xΦ76x10	Cái	2	
50	Phốt	SKF Φ55xΦ75x7	Cái	2	
51	Vòng bi	SKF 6207	Vòng	1	
52	Phốt chịu hóa chất	Φ45xΦ70x12	Cái	4	
53	Phốt chắn bụi	SKF Φ30xΦ50x10	Cái	1	Hãng SKF hoặc tương đương
54	Phốt chắn bụi	SKF Φ35xΦ56x10	Cái	1	
55	Vòng bi	SKF 3310ATN9	Vòng	2	
56	Vòng bi	SKF NU311EC	Vòng	2	
57	Vòng bi	SKF NU2210EC	Vòng	1	
58	Phốt chắn mỡ	Φ60xΦ80x10(chịu nhiệt độ Max 200 độ C; VL:Viton FKM,FPM)	Cái	6	
59	Dây đai	SPB2500	Dây	12	
60	Dây đai	XPC 3100	Sợi	20	
61	Dây đai	A72	Sợi	12	
62	Dây đai	XPB2200	Sợi	32	
63	Dây đai	SPC 6700 LW	Sợi	16	
64	Dây đai	A59	Dây	8	
65	Dây đai	Dây đai A63	Dây	4	
66	Bông bảo ôn	Bông gốm ceramic bảo ôn khổ 610, d = 50	m3	20	
67	Bông bảo ôn dây	Bông gốm ceramic bảo ôn Ø32	m	500	
68	Túi lọc bụi tay áo	KT: D160x2500, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m2(theo mẫu)	Cái	72	
69	Túi lọc bụi tay áo	KT: D160x2000, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m2(theo mẫu)	Cái	48	
70	Túi lọc bụi tay áo	KT: D130x2500, vật liệu Polyester chống ẩm 550g/m2(theo mẫu)	Cái	144	
71	Tấm chắn băng tải than	KT 150x10x2000; VL: cao su không bố vải	m	200	
72	Vải khớp	Vải teflon chống cháy khổ rộng 1000	m	18	
73	Vải khớp	Vải thủy tinh chịu nhiệt có sợi SUS tăng cứng khổ rộng 1000	m	36	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
74	Vải khớp	Vải thủy tinh khổ 1000	m	36	
75	Vải khớp	Vải cao su silicon khổ rộng 1000	m	18	
76	Vải khớp	Lưới thép SUS 304 khổ rộng 1000	m	18	
77	Thép tấm	KT: 1500x6000x3; VL: SS400 (JIS)	Tấm	2	Vật liệu SS400 hoặc tương đương
78	Thép tấm	KT: 1500x6000x6; VL: SS400 (JIS)	Tấm	3	
79	Thép tấm	KT: 1500x6000x 8; VL: SS400 (JIS)	Tấm	3	
80	Thép tấm	KT 1500x6000x 10; VL: SS400 (JIS)	Tấm	2.5	
81	Thép tấm	KT: 1500x3000x6, VL :15CrMo	Tấm	1	
82	Thép tấm	KT: 1250x3000x10, VL: SUS 310S	Tấm	1	
83	Thép tấm	KT 1500x6000x 8; VL: Hardox 500	Tấm	3	
84	Thép tấm	KT 1500x3000x 6; VL: Hardox 500	Tấm	1	
85	Tết chì	KT: Ø40xØ60x10 VL:Than chì đúc	Cái	40	
86	Tết chì	KT: Ø22xØ34x8 VL:Than chì đúc	Cái	60	
87	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø120xØ140x4.5	Cái	4	
88	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø105xØ120x4.5	Cái	4	
89	Tết chì	KT: Ø32xØ48x10 VL:Than chì đúc	Cái	20	
90	Tết chì	KT: Ø22xØ34x10 VL:Than chì đúc	Cái	20	
91	Tết chì	KT: Ø35xØ52x10 VL:Than chì đúc	Cái	20	
92	Gioăng chì có cốt thép (trụ+côn)	KT: Ø148xØ160x11/3=01 VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Cái	2	
93	Tết chì	KT: Ø36xØ54x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	
94	Gioăng chì có cốt thép(trụ)	KT: Ø175xØ200x15 VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Cái	1	
95	Tết chì	KT: Ø39xØ57x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	
96	Gioăng chì có cốt thép(trụ, côn)	KT: Ø100xØ110x12/5 VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Cái	2	
97	Tết chì	KT: Ø30xØ64x10 VL:Than chì đúc	Cái	10	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
98	Gioăng chì có cốt thép(trụ, côn)	KT: Ø72xØ92(91)x20/10 VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Cái	2	
99	Tết chì	KT: Ø19xØ29x8 VL:Than chì đúc	Cái	20	
100	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø50xØ70x3.5	Cái	2	
101	Dây tết chì	KT: 6x6	Kg	15	
102	Dây tết chì	KT: 8x8	Kg	15	
103	Dây tết chì	KT: 10x10	Kg	15	
104	Dây tết mỡ	KT: 8x8	Kg	15	
105	Dây tết mỡ	KT: 10x10	Kg	15	
106	Dây tết mỡ	KT: 20x20	Kg	10	
107	Tết taflon (tấm chất bôi trơn)	KT: 10x10	Kg	15	
108	Tết aramid	KT: 10x10	Kg	15	
109	Tết ami ăng	KT: Ø5	Kg	15	
110	Tết ami ăng	KT: Ø12	Kg	30	
111	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø25xØ55x4.5	Cái	60	
112	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø20xØ50x4.5	Cái	20	
113	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø110xØ160x4.5	Cái	12	
114	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø410xØ448x4.5	Cái	4	
115	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø36x Ø48x4.5	Cái	20	
116	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø160xØ208x4.5 - có vành thép ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	8	
117	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø75xØ125x4.5- có vành thép ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	4	
118	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø280x Ø330x4.5- có vành thép ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	8	
119	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø260xØ318x4.5- có vành thép ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	4	
120	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø150x Ø190x4.5 - có vành thép ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	8	
121	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø48xØ62x3	Cái	8	
122	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø78xØ95x3	Cái	8	
123	Tết chì	KT:Ø17x Ø27x8; VL:Than chì đúc	Cái	20	
124	Tết chì	KT:Ø25x Ø37x8; VL:Than chì đúc	Cái	20	

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
125	Tết chì	KT:Ø24x Ø32x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
126	Tết chì	KT:Ø28x Ø54x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
127	Tết chì	KT:Ø26x Ø48x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
128	Tết chì	KT:Ø24x Ø36x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
129	Tết chì	KT:Ø36x Ø56x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
130	Gioăng chì đúc	KT:Ø255x Ø290x30/15 - Côn (có bản vẽ kèm theo)	Cái	2	
131	Tết chì	KT:Ø52x Ø72x10; VL:Than chì đúc	Cái	20	
132	Tết chì	KT:Ø30x Ø42x10; VL:Than chì đúc	Cái	30	
133	Gioăng chì đúc	KT:Ø310x Ø252x4.5; VL:Than chì đúc	Cái	3	
134	Tết chì	KT:Ø44xØ64x10; VL:Than chì đúc	Cái	30	
135	Tết chì	KT:Ø46xØ66x10; VL:Than chì đúc	Cái	12	
136	Tết chì côn (bộ gồm 7 cái)	KT:Ø48x Ø60x7; VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Bộ	6	
137	Tết chì côn (bộ gồm 7 cái)	KT:Ø60xØ79x7; VL:Than chì đúc (có bản vẽ kèm theo)	Bộ	12	
138	Gioăng chì lõi thép côn	KT:Ø85x Ø 95x7/10; VL:Than chì đúc, có vành thép bao ngoài (có bản vẽ kèm theo)	Cái	12	
139	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø156xØ180x3	Cái	1	
140	Gioăng chì lõi thép	KT: Ø108xØ126x3	Cái	1	
141	Gioăng chì lõi thép	KT:Ø142xØ162x2	Cái	2	
142	Gioăng chì lõi thép	KT:155x105x4.5mm	Cái	6	
143	Gioăng chì lõi thép	KT: 120x75x4.5mm	Cái	4	
144	Gioăng chì lõi thép	KT: 100x50x4.5mm	Cái	4	
145	Gioăng chì lõi thép	KT: 65x33x4.5mm	Cái	4	
146	Gioăng chì lõi thép	KT: 143x88x4.5mm	Cái	4	
147	Gioăng chì lõi thép	KT: 153x90x4.5mm	Cái	2	
148	Gioăng chì lõi thép	KT: 64x25x4.5mm	Cái	6	
149	Gioăng chì lõi thép	KT:218x160x4.5mm	Cái	6	
150	Gioăng chì lõi thép	KT:160x108x4.5mm	Cái	1	
151	Gioăng chì lõi thép	KT:25x70x4.5mm	Cái	4	

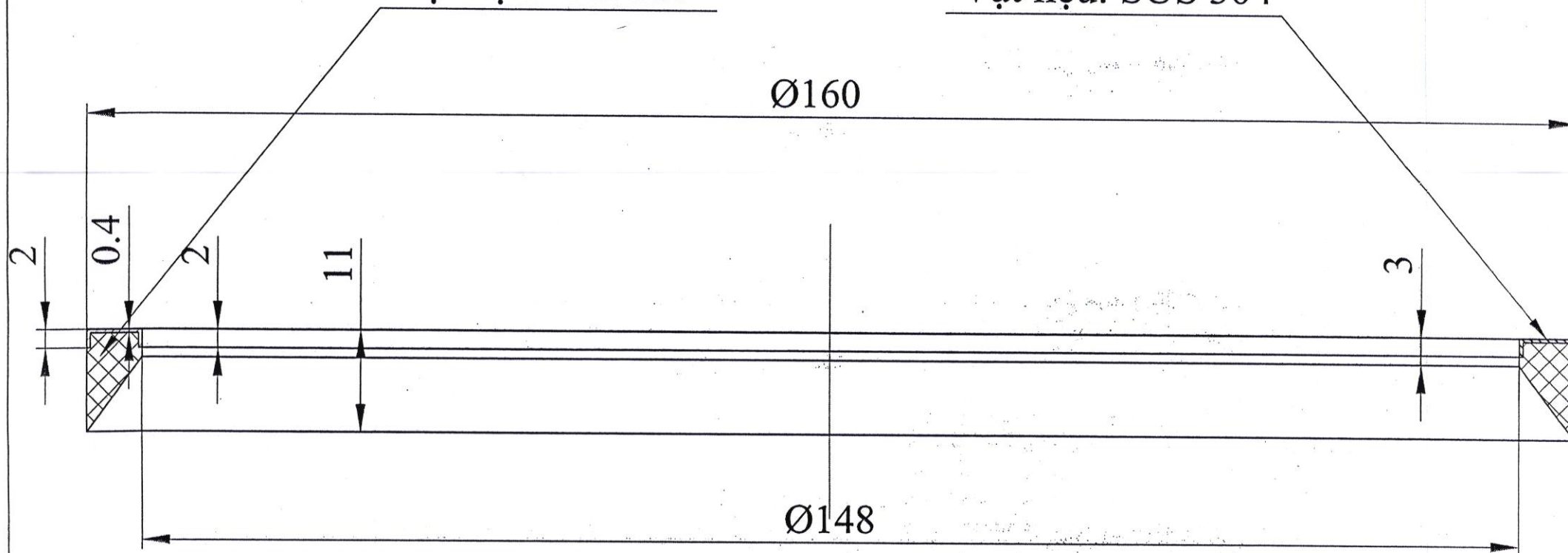
STT	Tên vật tư/hàng hóa	Quy cách, phẩm cấp và đặc tính kỹ thuật của vật tư/thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
152	Gioăng chì lõi thép	KT:40x90x4.5mm	Cái	2	
153	Gioăng chì lõi thép	KT:108x60x4.5mm	Cái	2	
154	Gioăng chì lõi thép	KT:180x90x4.5mm	Cái	2	
155	Gioăng chì đúc	KT:Ø853xØ908x35mm (có bản vẽ kèm theo)	Cái	4	
156	Gioăng côn chì	KT: 250x214x42 (có bản vẽ kèm theo)	Cái	1	
157	Gioăng côn thép	KT: 256x236x26 (có bản vẽ kèm theo)	Cái	2	

Ghi chú: Thông số kỹ thuật chi tiết tham khảo tài liệu và khảo sát thiết bị thực tế tại nhà máy.

Mục 92

Vật liệu: Chì đúc

Vật liệu: SUS 304



Chức năng	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TP.KT			
P.KT			
Vẽ			

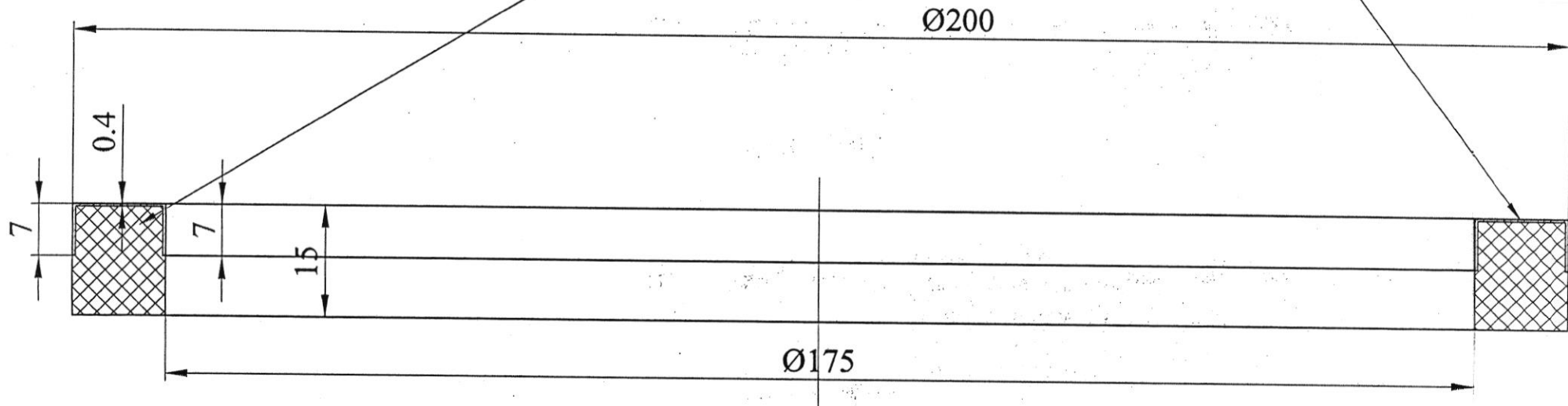
CÔNG TY
NHIỆT ĐIỆN
CAO NGÁN - TKV
CHI NHÁNH
TÂN YÊN
XÃ XUÂN SƠN
HUYỆN YÊN BÌNH
TỈNH BẮC NINH

Bản vẽ: 03/KTAT-CN		
Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ
01 cái		

Mục 94

Vật liệu: Chì đúc

Vật liệu: SUS 304



CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGÂN - TKV CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM TRIỆU - T. THÁI NGUYÊN			
Chức năng	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TP.KT			
P.KT			
Vẽ			

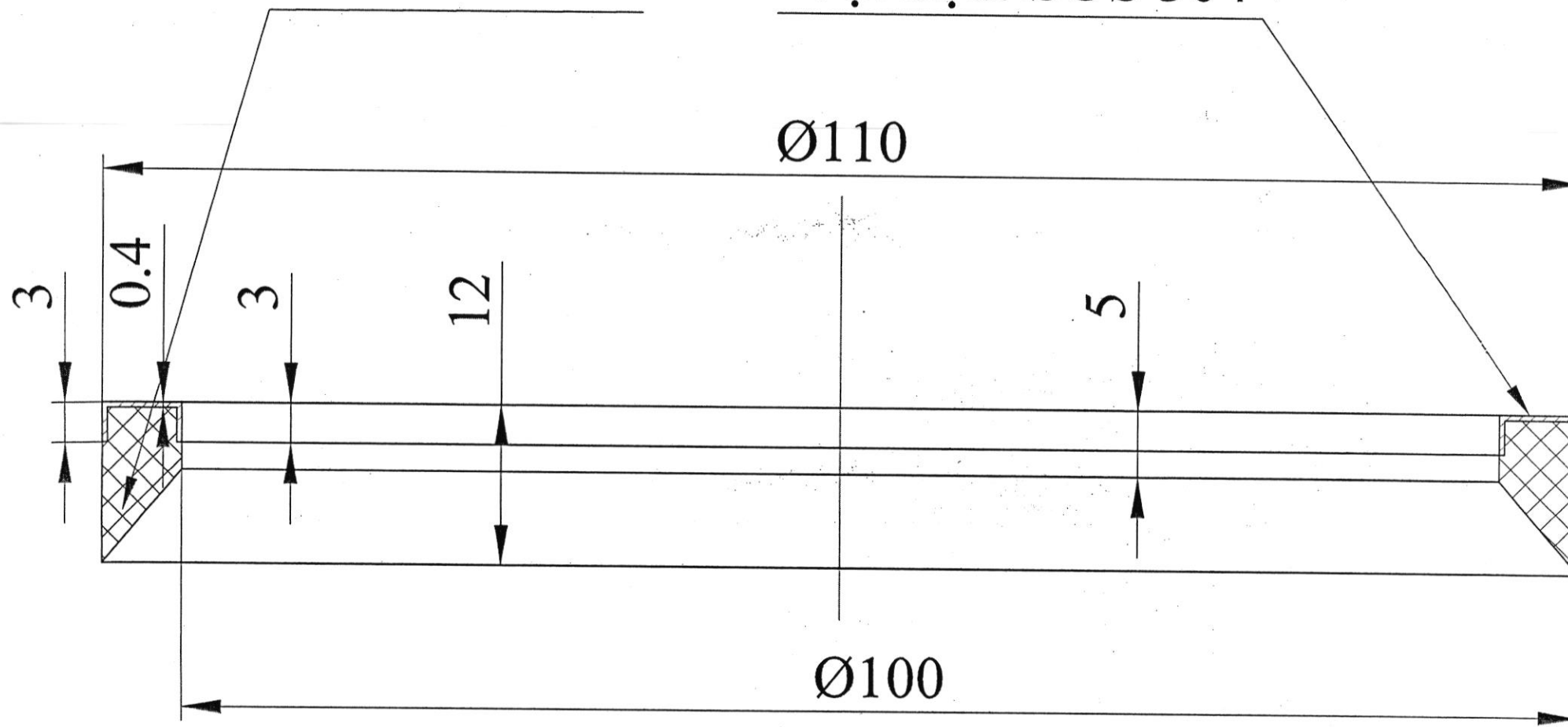
Bản vẽ: 08/KTAT-CN

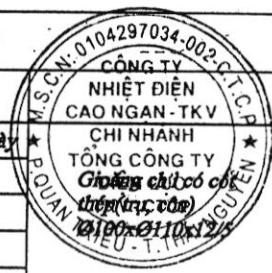
Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ
01 Cái		

Mục 96

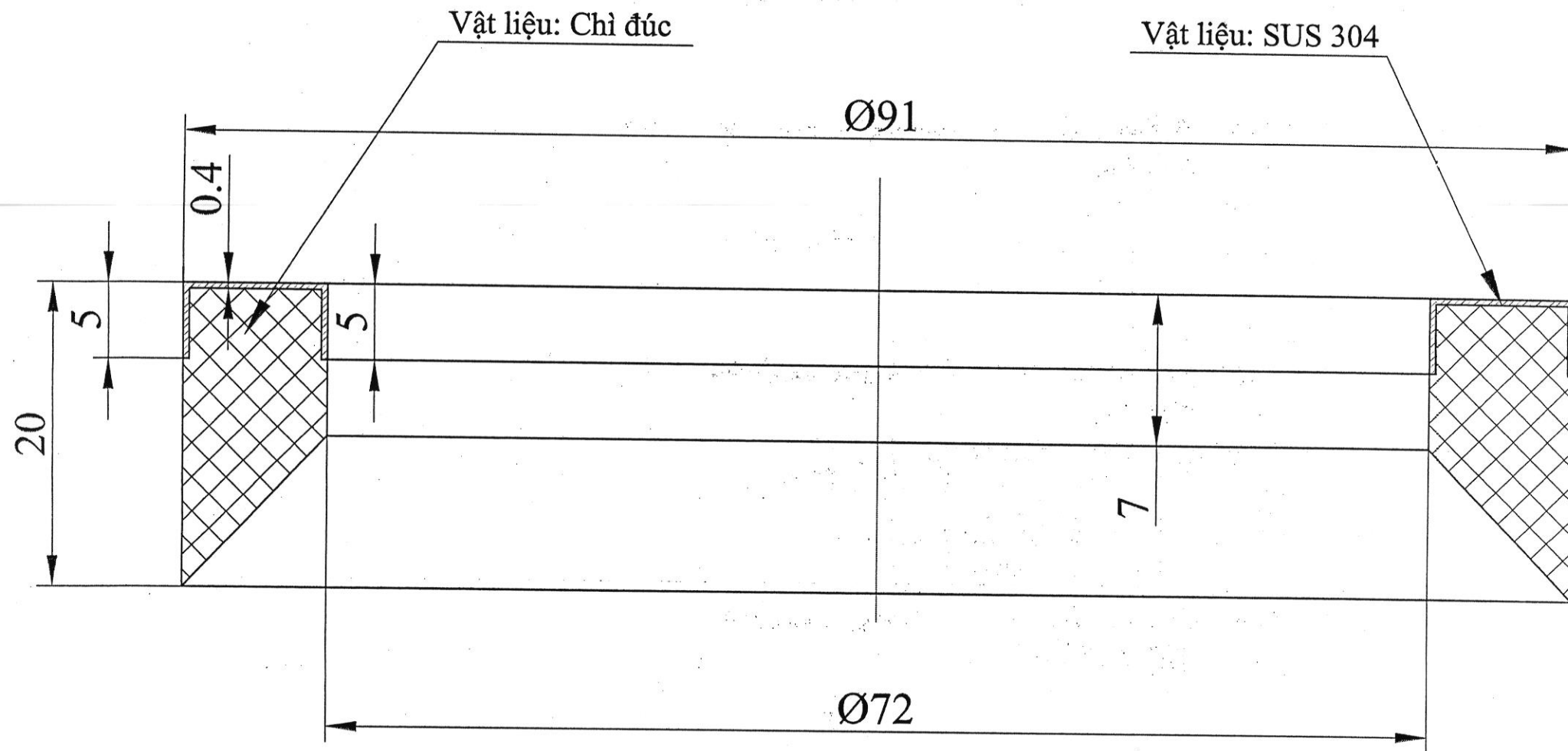
Vật liệu: Chì đúc

Vật liệu: SUS 304



Ch.năng	Họ và tên	Ký	Ngày			
PGD						
TP.KT						
P.KT						
Vẽ						
				Bản vẽ: 04/KTAT-CN		
				Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ

Mục 98



Chức năng	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TP.KT			
P.KT			
Vẽ			

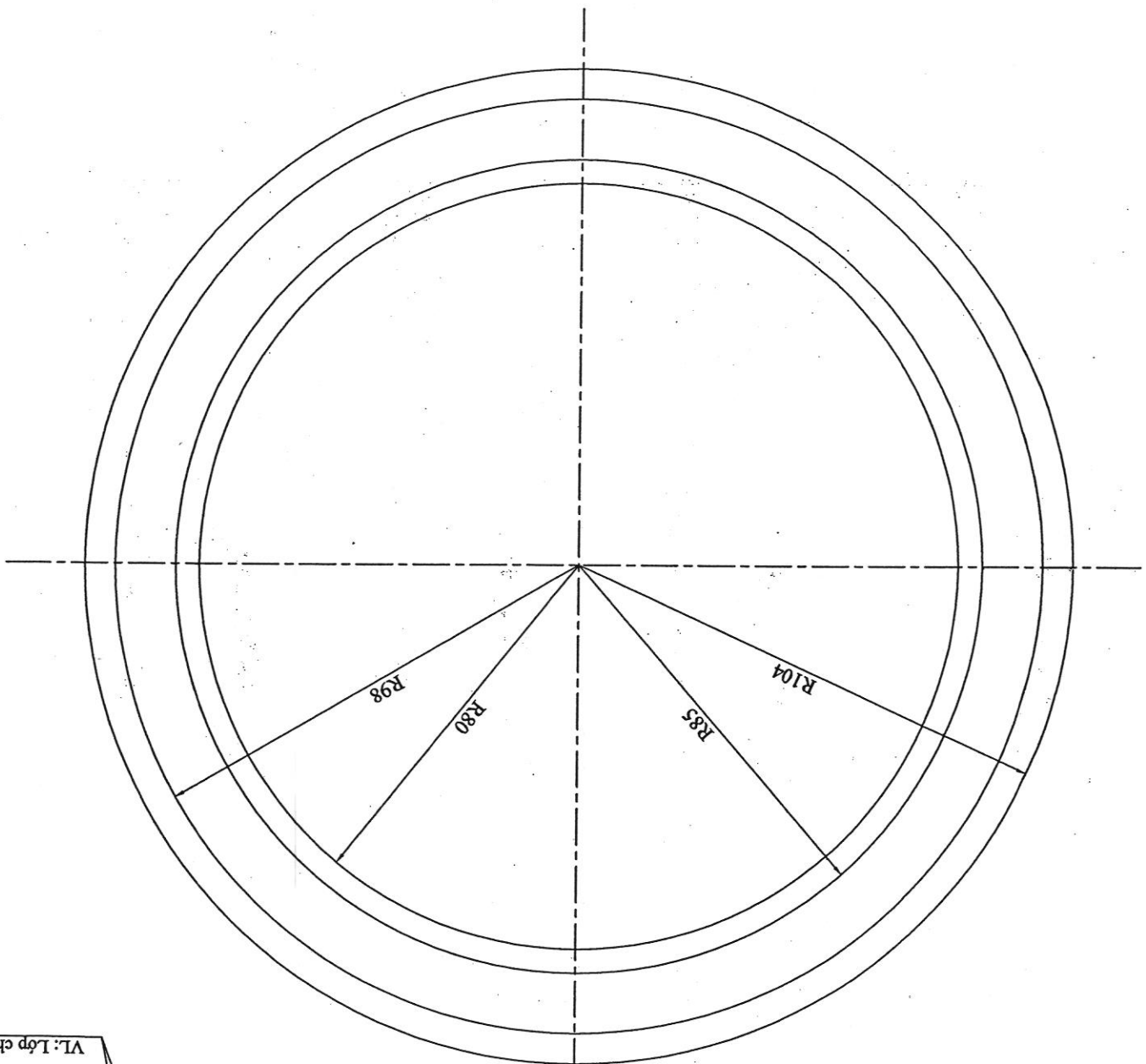
Bản vẽ: 05/KTAT-CN

Số lượng Khối lượng Tỷ lệ

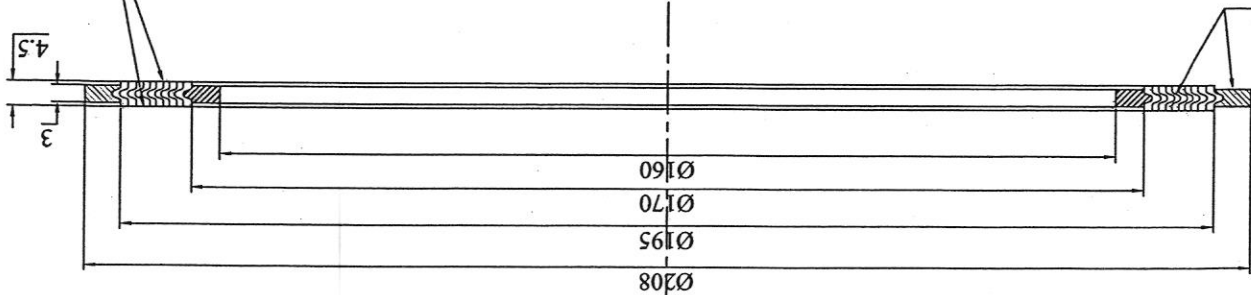
Họ và tên		Ký	Ngày
Chàng			
P.GB			
N.Duyệt			
N.Ktra			
TK: Ver. 1. CNFC/KTAT-GC-01-002 Vật liệu Số lượng DV			



GIANG CHIL THIEP

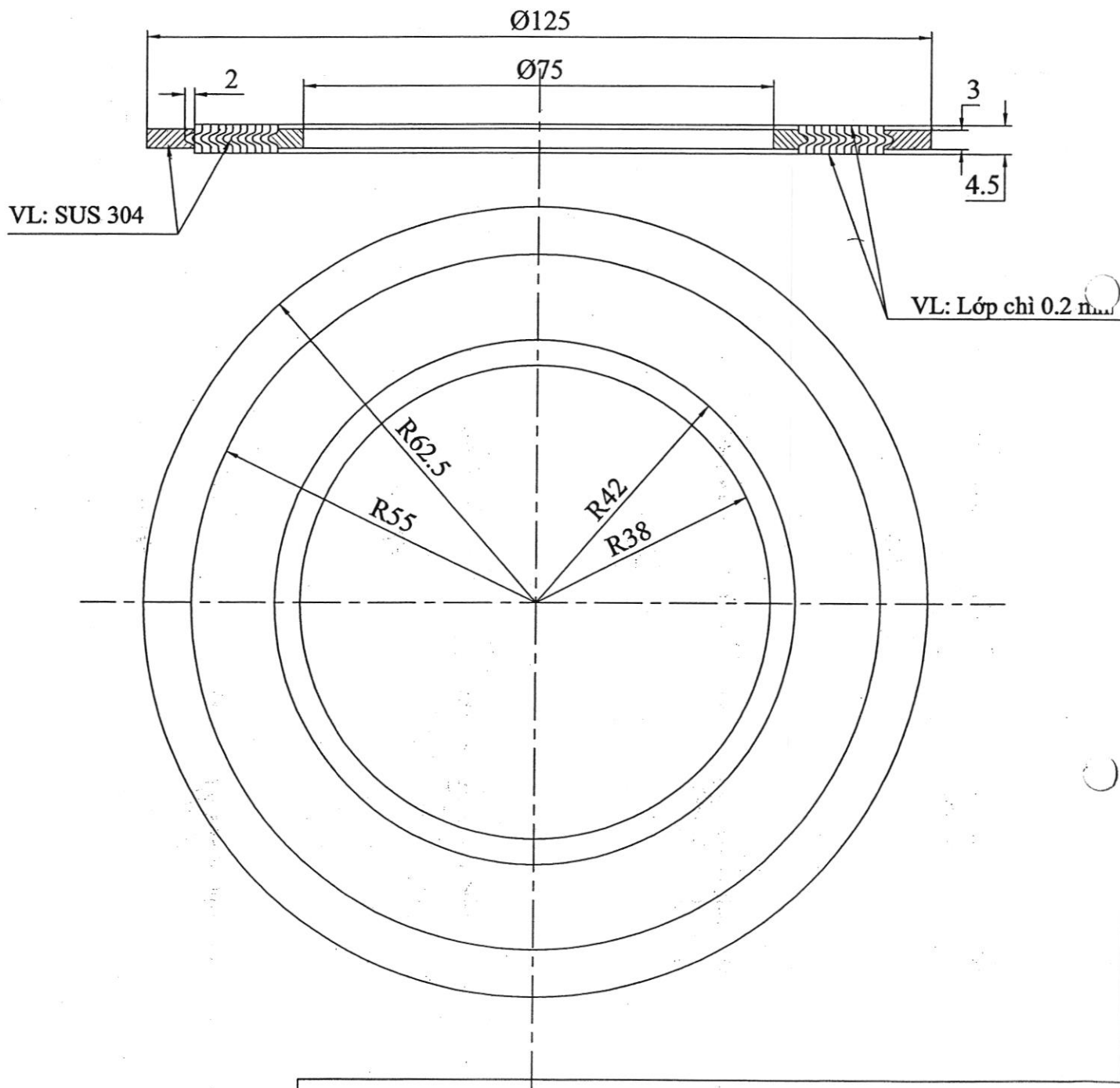


VL: Lớp chỉ 0.2 mm



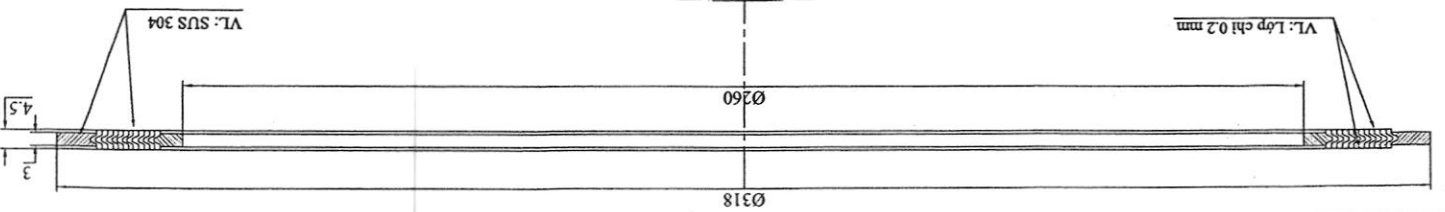
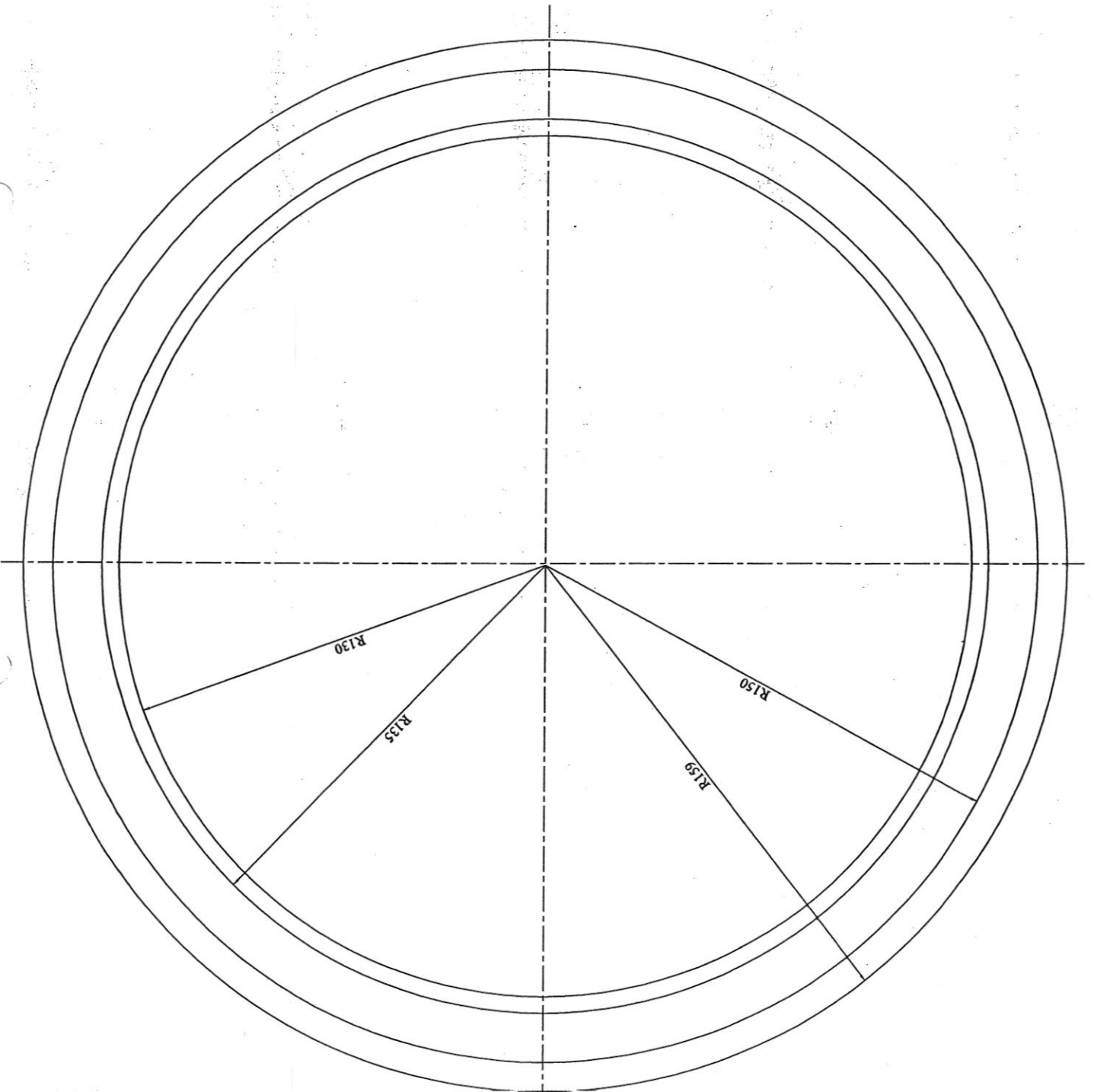
Muc 116

Nm 117



CÔNG TY TNHH ĐIỆN					GIANG CH LỖI THÉP		
Ch.năng	Họ và tên	Ký	Ngày	Ngày	CAO NGÂN - TKV	CNPC/KTAT-GC-01-003	
P.GĐ					BV CHẾ TẠO GIANG	TK: Ver. 1.	
N.Duyệt					TỔNG LỢI THÉP - TUA BIN	Vật liệu	Số lượng
N.Ktra					ĐIỆN LỰC	SUS 304	04
					TKV - CTCP		
					P. QUẢN TRIỆU - T. THÁI NGUYỄN		

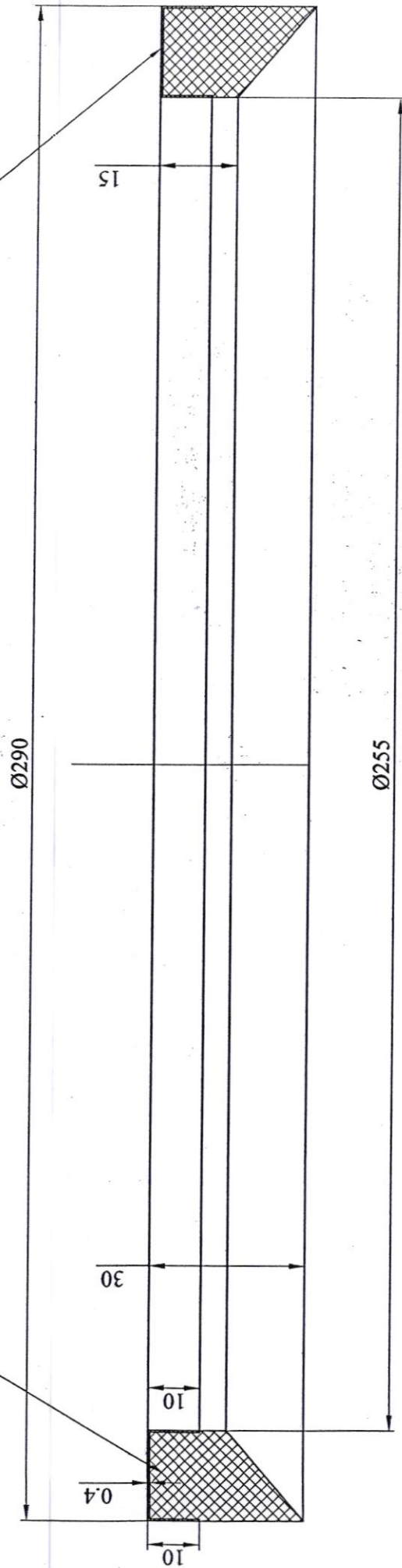
Chàng		Họ và tên	Ký	Ngày
P.GD				
N.Duyệt				
N.Ktra				
TK: Ver. 1. CNPC/KTAT-GC-01-006 Vật liệu Số lượng ĐV				



Mức 119

Vật liệu: Chì đúc

Vật liệu: SUS 304

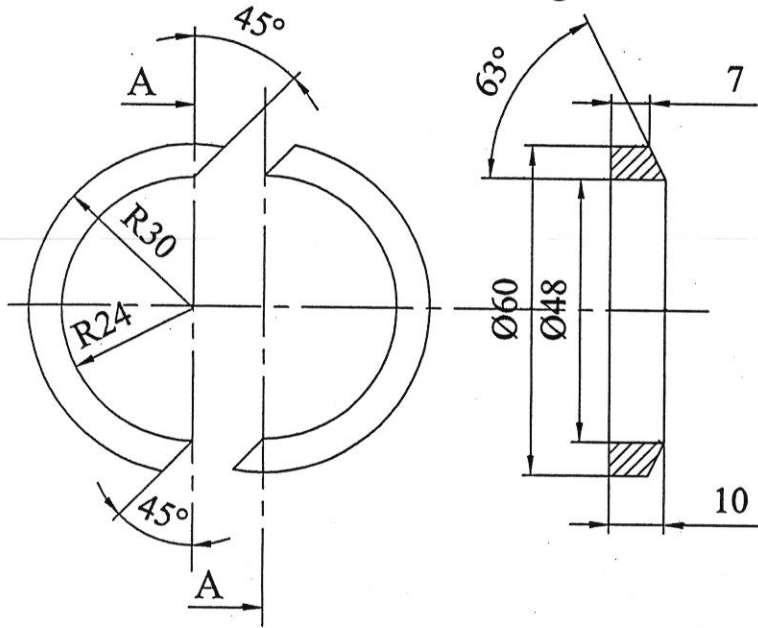


Chức vụ	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TPKT			
PKT			
Về			

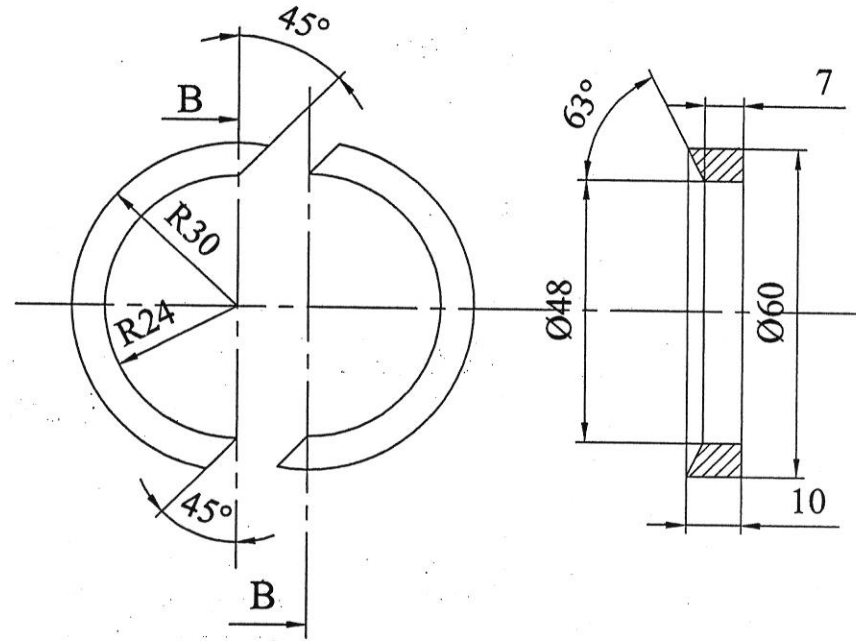
Bản vẽ: 06/KTAT-CN		
Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ
1	1	1

Mục 156

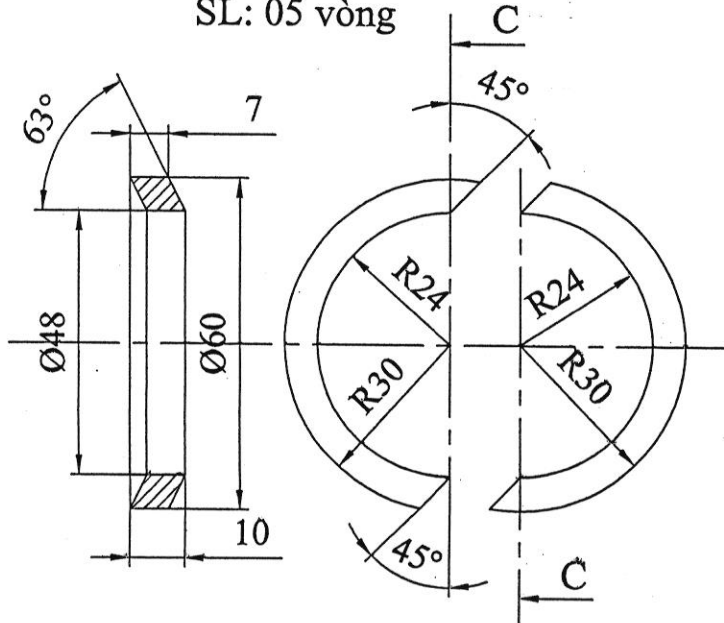
SL: 01 vòng



SL: 01 vòng



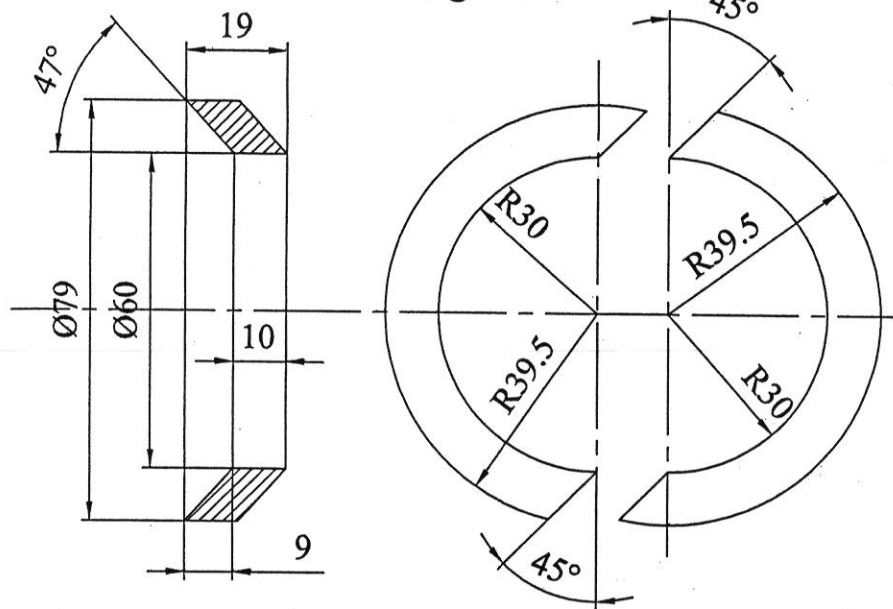
SL: 05 vòng



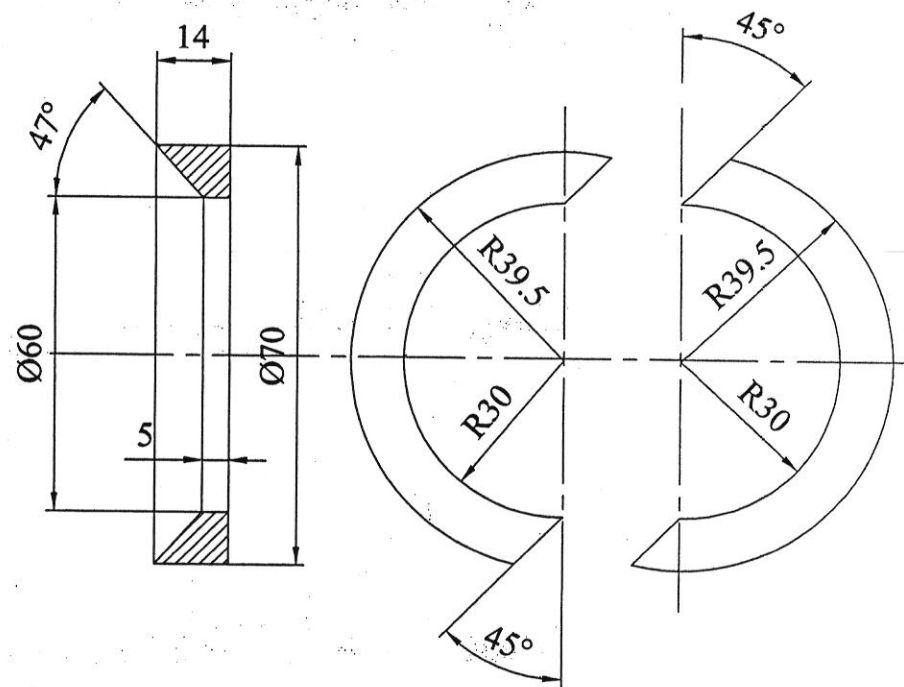
M.S.C.N: 0104287034-002-C.1 CÔNG TY NHỆT ĐIỆN CÔNG NGHỆ THỜI BUI CHÍNH HÀNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮN VỆ TẾT CHÈN 360° HỆ THỐNG THỜI RIEU - ĐÀ NẴNG				Vật liệu: Chi	
Ch.năng	Họ và tên	Ký	Ngày	Bản vẽ: 01 /KTAT-CN	
PGD				Số lượng	Khối lượng Tỷ l
N.Duyệt					
N.Tra					
Vẽ					

Mũi 137

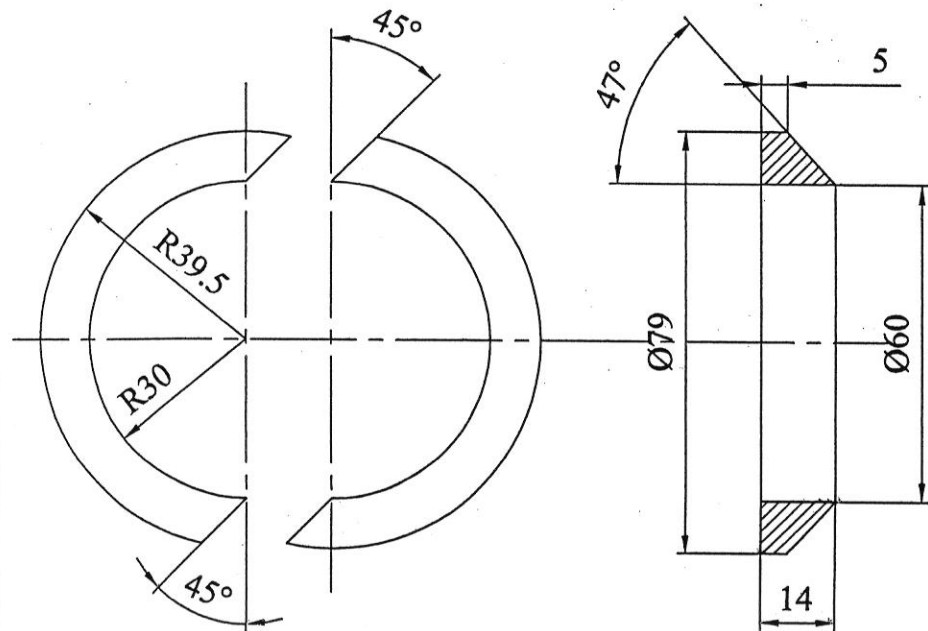
SL: 07 vòng



SL: 01 vòng



SL: 01 vòng



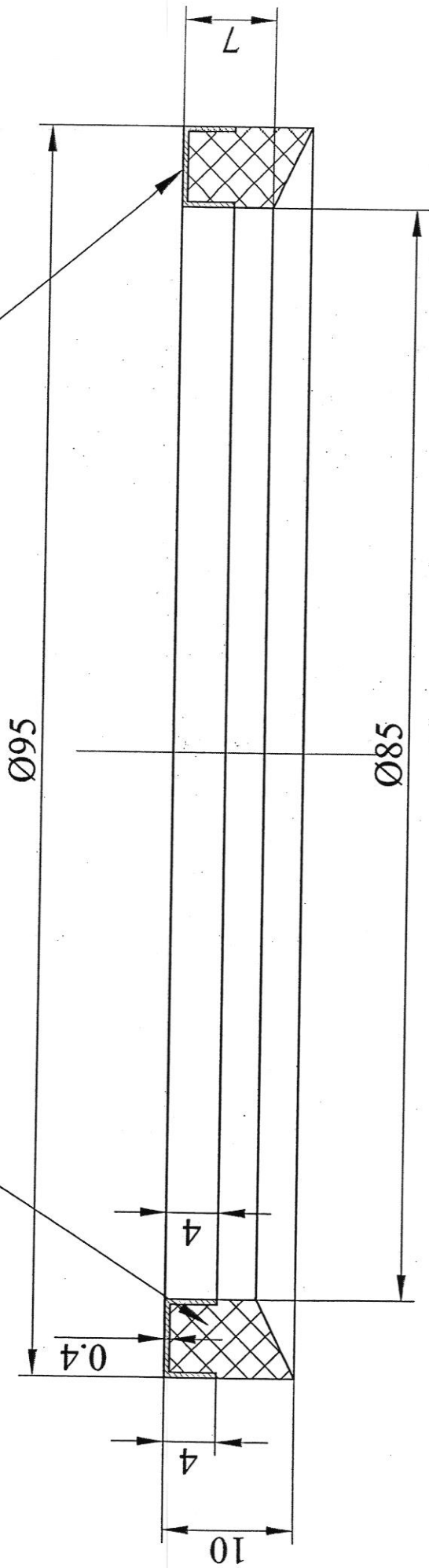
Ch.năng				Vật liệu: Chi		
Họ và tên	Ký	Ngày		Bản vẽ:	02 /KTAT-CN	
PGĐ				Số lượng	Khối lượng	Tỷ l
N.Duyệt						
N.Tra						
Vẽ						



Mục 138

Vật liệu: Chì đúc

Vật liệu: SUS 304

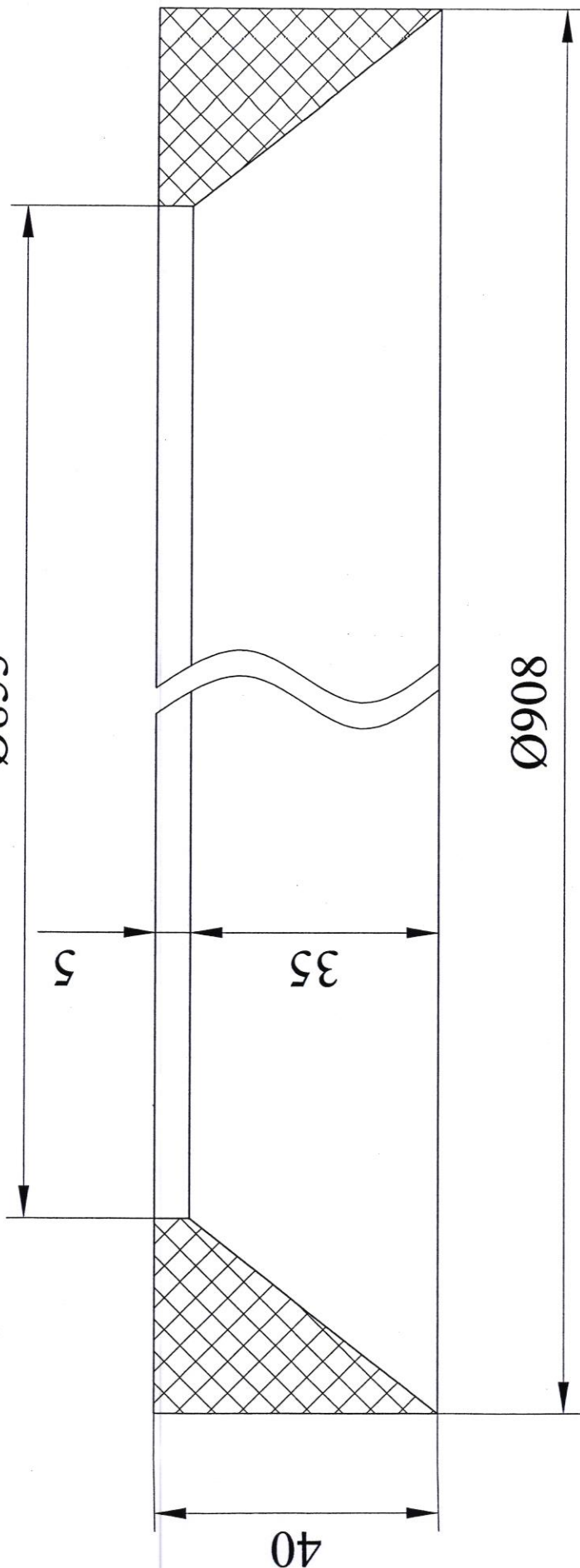


Chức vụ	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TP.KT			
P.KT			
Vẽ			

Bản vẽ: 07/KTAT-CN	Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ
--------------------	----------	------------	-------

Muc 155.

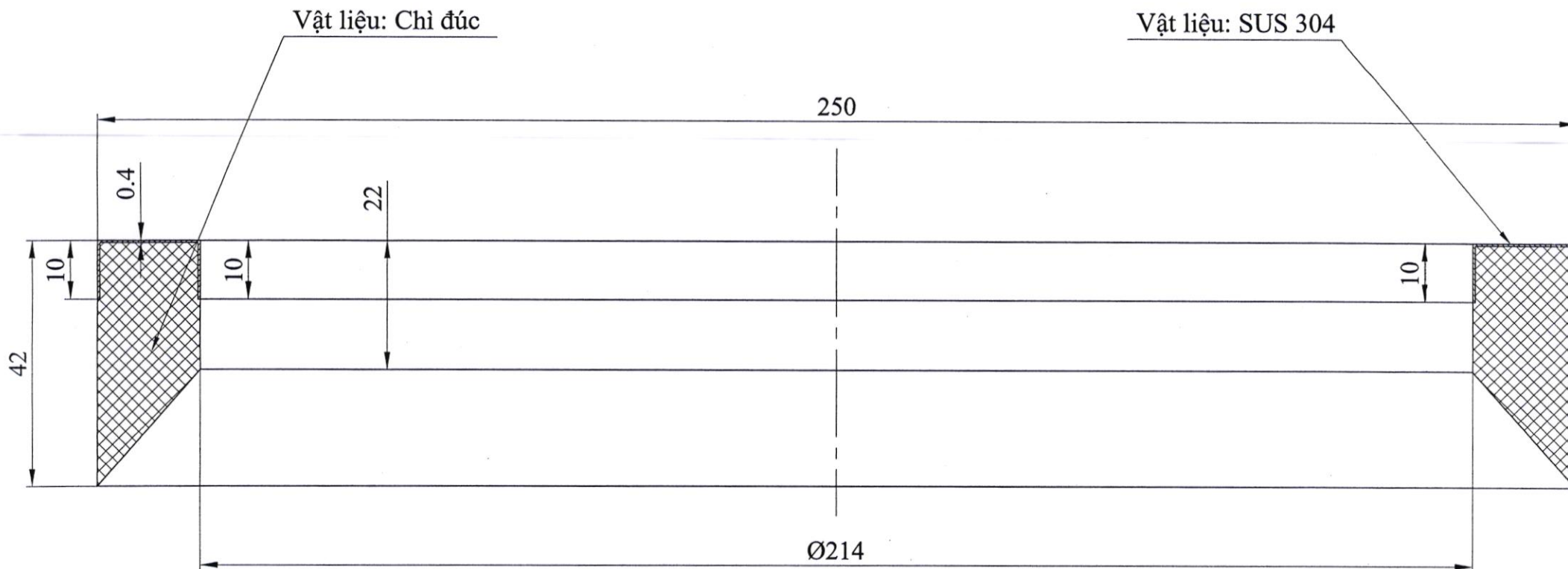
Ø853



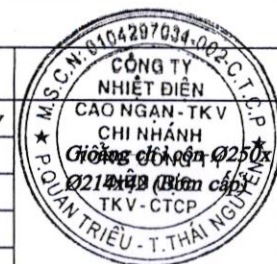
Chức năng	Họ và tên	Ký	Ngày
PGĐ			
TP.KT			
P.KT			
Vẽ			

Bản vẽ: 10 /KTAT-CN	
Số lượng	Khối lượng
Tỷ lệ	

Mục 156

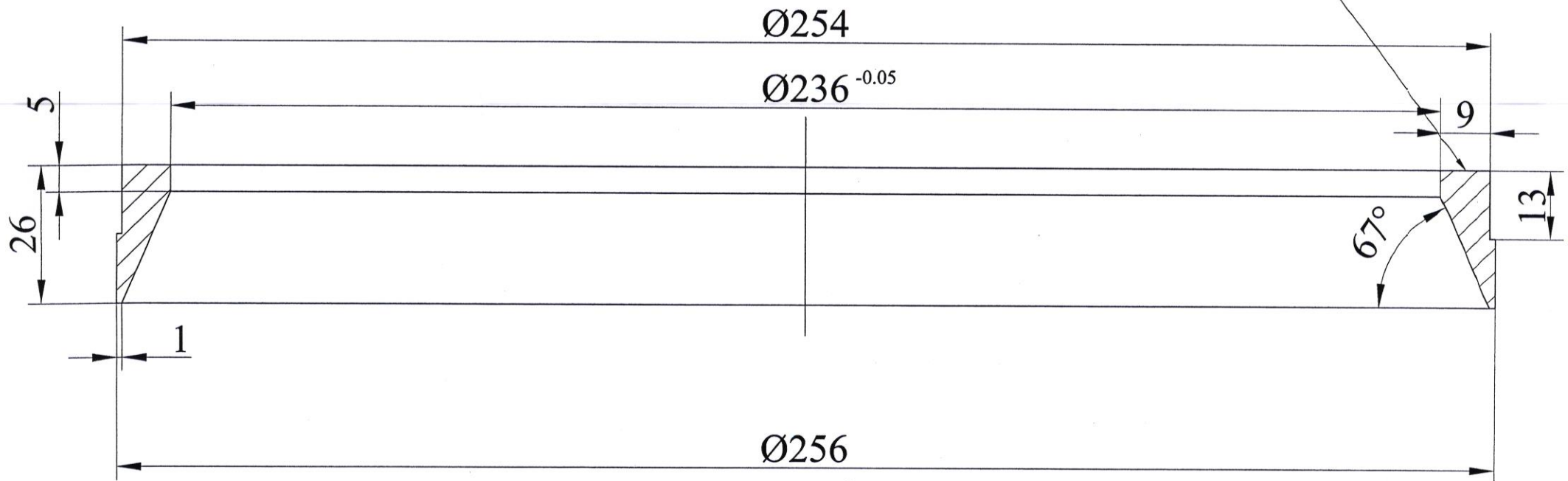


Ch.năng				Bản vẽ: 09/KTAT-CN		
Họ và tên	Ký	Ngày		Số lượng	Khối lượng	Tỷ lệ
PGD				01 Cái		
TP.KT						
P.KT						
Vẽ						



Mục 153

Vật liệu: SUS 304



Ch.năng	Họ và tên	Ký	Ngày						
PGD									
TP.KT									
P.KT									
Vẽ							Bản vẽ: 08 /KTAT-CN Số lượng Khối lượng Tỷ lệ		